

Số: 110 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá bán nước sạch trên địa bàn thành phố Bắc Giang và các vùng lân cận của công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch; số 124/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007; số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 về việc ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;*

*Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27/12/2024 của Bộ Tài chính về khung giá nước sạch;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;*

*Căn cứ Quyết định số 590/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán sản xuất nước sạch và quản lý, vận hành mạng cấp nước;*

*Căn cứ các Quyết định của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam: số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 ban hành quy trình mới về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế; số 490/QĐ-BHXH ngày 28/3/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều quy trình mới về thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề*

nghiệp; quản lý sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017;

Căn cứ Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá và hoạt động thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 249/TTr-STC ngày 21/01/2025, Báo cáo thẩm định số 187/BC-STC ngày 17/01/2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá bán nước sạch trên địa bàn thành phố Bắc giang và các vùng lân cận của công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang như sau:

1. Giá bán nước sạch áp dụng cho các đối tượng thuộc khu vực nông thôn:

| <b>Đối tượng sử dụng</b>                                     | <b>Lượng nước sạch sử dụng trong 01 tháng</b> | <b>Giá bán chưa có thuế VAT (đồng/m<sup>3</sup>)</b> | <b>Giá bán nước có thuế VAT 5% (đồng/m<sup>3</sup>)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân cư                        | - Mức 10m <sup>3</sup> đầu tiên               | 8.500                                                | 8.925                                                   |
|                                                              | - Từ trên 10 - 20 m <sup>3</sup>              | 10.200                                               | 10.710                                                  |
|                                                              | - Từ trên 20 - 30 m <sup>3</sup>              | 12.000                                               | 12.600                                                  |
|                                                              | - Trên 30 m <sup>3</sup>                      | 14.900                                               | 15.645                                                  |
| Khu chung cư, nhà cao tầng.....(bán qua đồng hồ tổng)        |                                               | 9.600                                                | 10.080                                                  |
| Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang |                                               | 14.300                                               | 15.015                                                  |
| Hoạt động sản xuất vật chất                                  |                                               | 14.900                                               | 15.645                                                  |
| Hoạt động kinh doanh - dịch vụ                               |                                               | 23.900                                               | 25.095                                                  |

2. Giá bán nước sạch áp dụng cho các đối tượng thuộc khu vực đô thị:

| <b>Đối tượng sử dụng</b>              | <b>Lượng nước sạch sử dụng trong 01 tháng</b> | <b>Giá bán chưa có thuế VAT (đồng/m<sup>3</sup>)</b> | <b>Giá bán nước có 5% thuế VAT và 10% phí Bảo vệ môi trường (đồng/m<sup>3</sup>)</b> |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Nước sạch sinh hoạt cho các hộ dân cư | - Mức 10m <sup>3</sup> đầu tiên               | 9.300                                                | 10.695                                                                               |
|                                       | - Từ trên 10 - 20 m <sup>3</sup>              | 11.400                                               | 13.110                                                                               |
|                                       | - Từ trên 20 - 30 m <sup>3</sup>              | 14.100                                               | 16.215                                                                               |
|                                       | - Trên 30 m <sup>3</sup>                      | 17.700                                               | 20.355                                                                               |

| <b>Đối tượng sử dụng</b>                                     | <b>Lượng nước sạch sử dụng trong 01 tháng</b> | <b>Giá bán chưa có thuế VAT (đồng/m<sup>3</sup>)</b> | <b>Giá bán nước có 5% thuế VAT và 10% phí Bảo vệ môi trường (đồng/m<sup>3</sup>)</b> |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| Khu chung cư, nhà cao tầng.....( bán qua đồng hồ tổng)       |                                               | 9.600                                                | 11.040                                                                               |
| Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang |                                               | 14.300                                               | 16.445                                                                               |
| Hoạt động sản xuất vật chất                                  |                                               | 14.900                                               | 17.135                                                                               |
| Hoạt động kinh doanh - dịch vụ                               |                                               | 23.900                                               | 27.485                                                                               |

3. Căn cứ mức giá được phê duyệt, công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang có trách nhiệm: cung ứng nước sạch đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn theo quy định hiện hành, thực hiện công khai và hướng dẫn các đối tượng tiêu dùng theo giá bán nước sạch được phê duyệt; thu, quản lý, kịp thời nộp ngân sách nhà nước các khoản thuế, phí và khoản trích khấu hao tài sản để hoàn trả nhà nước theo quy định của pháp luật (nếu có).

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành và được áp dụng từ ngày 01/3/2025, thay thế Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án giá nước sạch, giá bán nước sinh hoạt trên địa bàn thành phố Bắc Giang và các vùng lân cận sử dụng nước sạch của công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND thành phố Bắc Giang và các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh Bắc Giang; UBND thành phố Bắc Giang; công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh:
  - + LĐVP, KTTH, KTN, TH, TTTT;
  - + Lưu: VT, KTTH<sub>Trung</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Thế Tuấn**